

Số: 971 /HD-ĐHVN

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2025

HƯỚNG DẪN
TỔ CHỨC ĐÀO TẠO CÁC HỌC PHẦN NGOẠI NGỮ ÁP DỤNG
CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẬT

Căn cứ Quyết định số 1186/QĐ-TTg ngày 21/07/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Việt Nhật thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 391/QĐ-TTg ngày 31/03/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Việt Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21/10/2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1011/HD-ĐHQGHN ngày 23/03/2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc tổ chức đào tạo các học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung và xác định chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại ĐHQGHN;

Trường Đại học Việt Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội (Trường ĐHVN) hướng dẫn tổ chức đào tạo các học phần ngoại ngữ áp dụng cho sinh viên đại học chính quy (ĐHCQ) như sau:

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

- Văn bản này hướng dẫn về việc học, tổ chức kiểm tra đánh giá, phân loại trình độ ngoại ngữ; tổ chức các lớp học phần ngoại ngữ; điều kiện miễn học, miễn thi học phần ngoại ngữ và kiểm tra chuẩn đầu ra (CĐR) ngoại ngữ trước khi tốt nghiệp.

- Quy định này được áp dụng cho sinh viên ĐHCQ từ khóa tuyển sinh năm 2025 trở đi.

2. Một số thuật ngữ

- Học phần ngoại ngữ là các môn học thuộc chương trình đào tạo (CTĐT), được thiết kế nhằm trang bị và phát triển năng lực sử dụng ngoại ngữ cho sinh viên theo CĐR của Trường. Các học phần này có thể là bắt buộc hoặc tự chọn, tùy theo yêu cầu của từng CTĐT.

- Học phần bắt buộc là các học phần quy định trong CTĐT mà sinh viên phải đăng ký và hoàn thành. Đây là những học phần cốt lõi, bảo đảm sinh viên có kiến thức và kỹ năng nền tảng của ngành học;

- Học phần tự chọn là các học phần được thiết kế trong CTĐT để sinh viên chủ động lựa chọn theo định hướng cá nhân. Sinh viên phải tích lũy đủ số tín chỉ tự chọn theo quy định, qua đó mở rộng và làm phong phú thêm kiến thức, kỹ năng ngoài các học phần bắt buộc.

- Chuẩn đầu ra ngoại ngữ là yêu cầu tối thiểu về năng lực ngoại ngữ mà sinh viên cần đạt được trước khi tốt nghiệp, được quy định trong chương trình đào tạo.

- Bài thi phân loại trình độ ngoại ngữ (gọi tắt là VJU - TEST) là bài thi được sử dụng để đánh giá năng lực trình độ ngoại ngữ của sinh viên năm thứ nhất vào thời điểm đầu khóa học. Kết quả bài thi được sử dụng để xếp lớp vào các học phần phù hợp với trình độ, qua đó đảm bảo quá trình học tập ngoại ngữ diễn ra hiệu quả và sát với năng lực thực tế.

- Bài thi kết thúc học phần là hình thức đánh giá cuối cùng nhằm kiểm tra và xác định mức độ sinh viên đạt được các mục tiêu, CDR của học phần sau khi hoàn thành quá trình học tập. Kết quả bài thi được dùng để tính điểm học phần và phản ánh năng lực tích lũy của sinh viên đối với học phần đó.

- Lộ trình học tập ngoại ngữ là kế hoạch học tập được thiết kế theo từng giai đoạn để người học phát triển dần năng lực ngoại ngữ, từ mức cơ bản đến nâng cao, nhằm đạt được CDR theo yêu cầu của CTĐT.

3. Các quy định chung

- Học phần ngoại ngữ bao gồm: tiếng Anh, tiếng Nhật cho sinh viên tất cả các CTĐT; tiếng Việt chỉ dành cho sinh viên quốc tế.

- Học phần ngoại ngữ tiếng Anh thuộc khối kiến thức chung (M1) do Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN phụ trách đào tạo; các học phần ngoại ngữ tiếng Nhật, tiếng Việt do Trường ĐHVN phụ trách điều phối và đào tạo.

3. Yêu cầu về chuẩn đầu ra ngoại ngữ

Yêu cầu về CDR ngoại ngữ cho sinh viên ĐHCQ tại Trường ĐHVN được quy định như sau:

TT	Chương trình đào tạo	Trình độ ngoại ngữ tối thiểu theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc	
		Tiếng Anh	Tiếng Nhật
1.	Nhật Bản học	Bậc 3/6	Bậc 4/6
2.	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	Bậc 4/6	-
3.	Nông nghiệp thông minh và bền vững	Bậc 4/6	-
4.	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe	Bậc 4/6	-
5.	Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản	Bậc 4/6	-
6.	Điều khiển thông minh và tự động hóa	Bậc 4/6	-

TT	Chương trình đào tạo	Trình độ ngoại ngữ tối thiểu theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc	
		Tiếng Anh	Tiếng Nhật
7.	Công nghệ kỹ thuật Chip bán dẫn	Bậc 4/6	-
8.	Đổi mới và phát triển toàn cầu	Bậc 4/6	-
9.	Kỹ thuật xây dựng	Bậc 3/6	-

CĐR về ngoại ngữ của sinh viên được công nhận bằng các chứng chỉ/chứng nhận hợp lệ theo quy định hiện hành của Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường ĐHVN.

Danh sách các chứng chỉ/chứng nhận được công nhận quy định tại Phụ lục 1 của Hướng dẫn này.

Đối với sinh viên đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên thuộc một trong các trường hợp sau:

(a) được cấp bởi cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài tại Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam với chương trình toàn thời gian giảng dạy tiếng nước ngoài

(b) bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc sư phạm tiếng nước ngoài do cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp,

Trường Đại học Việt Nhật sẽ tiến hành thẩm định văn bằng. Sau khi hoàn tất quá trình thẩm định, Trường sẽ gửi kết quả đến Trường Đại học Ngoại ngữ hoặc tổ chức Hội đồng chuyên môn đề nghị công nhận chuẩn đầu ra ngoại ngữ hoặc công nhận điểm ngoại ngữ tương ứng với chuẩn đầu ra ngoại ngữ của ngành sinh viên đang học tại Trường Đại học Việt Nhật.

4. Tổ chức đào tạo các học phần ngoại ngữ

4.1. Các học phần ngoại ngữ của Trường ĐHVN

TT	Học phần ngoại ngữ	Số tín chỉ	Ghi chú
1. Tiếng Anh			
-	Tiếng Anh B1	5	
-	Tiếng Anh B2	5	
-	Tiếng Anh chuyên ngành	*	Số TC theo Khung CTĐT của sinh viên
2. Tiếng Nhật			
-	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	
-	Tiếng Nhật sơ cấp 2	2	
-	Tiếng Nhật A1	5	
-	Tiếng Nhật 1	2	

TT	Học phần ngoại ngữ	Số tín chỉ	Ghi chú
-	Tiếng Nhật 2	2	
-	Tiếng Nhật A2	5	
-	Tiếng Nhật 3	2	
-	Tiếng Nhật 4	2	
-	Tiếng Nhật A3	5	
-	Tiếng Nhật A4	5	
-	Tiếng Nhật B1	5	
-	Tiếng Nhật B2	5	
-	Tiếng Nhật nâng cao 1	5	
-	Tiếng Nhật nâng cao 2	5	
-	Tiếng Nhật nâng cao 3	5	
-	Tiếng Nhật nâng cao 4	5	
-	Tiếng Nhật nâng cao 5	5	
-	Tiếng Nhật nâng cao 6	5	
-	Tiếng Nhật chuyên ngành	*	Số TC theo Khung CTĐT của sinh viên
3. Tiếng Việt			
-	Tiếng Việt A1	5	Chỉ dành cho sinh viên quốc tế
-	Tiếng Việt A2	5	
-	Tiếng Việt B1	5	
-	Tiếng Việt B2	5	

4.2. Tổ chức đào tạo học phần ngoại ngữ tiếng Anh

TT	Chương trình đào tạo	Học phần bắt buộc	Học phần tự chọn	Ghi chú
1.	Nhật Bản học, Kỹ thuật xây dựng	Tiếng Anh B1		Kết quả đánh giá được tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần, điểm trung
2.	Khoa học và Kỹ thuật máy tính, Công nghệ thực phẩm và Sức khỏe, Nông nghiệp thông minh và bền vững, Điều khiển thông minh và Tự động hóa, Công nghệ kỹ thuật Chip bán dẫn, Cơ điện tử	Tiếng Anh B1, Tiếng Anh B2		

TT	Chương trình đào tạo	Học phần bắt buộc	Học phần tự chọn	Ghi chú
	thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản			bình chung tích lũy.
3.	Đổi mới và Phát triển toàn cầu	Tiếng Anh B2	Tiếng Anh B1	

- Sinh viên được sử dụng chứng chỉ/chứng nhận tiếng Anh hợp lệ theo quy định hiện hành của ĐHQGHN và Trường ĐHVN để xét miễn học, miễn thi và công nhận CĐR.

Lưu ý: Sinh viên phải nộp chứng chỉ/chứng nhận trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhập học để được xét miễn học, miễn thi. Ngoài thời gian trên, sinh viên chỉ được xét công nhận CĐR.

- Số lượng sinh viên của một lớp học phần tiếng Anh: từ 30 đến 45 sinh viên.

- Đối với các học phần tiếng Anh chuyên ngành được tổ chức giảng dạy như các học phần phải tích lũy tín chỉ khác trong CTĐT.

4.3. Tổ chức đào tạo học phần ngoại ngữ tiếng Nhật

4.3.1. Một số thông tin chung về tổ chức đào tạo:

- Đối với sinh viên thuộc CTĐT Nhật Bản học:

+ Sinh viên của CTĐT có CĐR tiếng Nhật (Bậc 4) bắt buộc tích lũy 2 học phần tiếng Nhật B1 (5 tín chỉ) và tiếng Nhật B2 (5 tín chỉ) đều thuộc khối kiến thức chung (M1).

+ Ngoài ra, sinh viên thuộc CTĐT Nhật Bản học bắt buộc tích lũy thêm 6/10 học phần tiếng Nhật, tương đương 30 tín chỉ. Kết quả đánh giá được tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần, điểm trung bình chung tích lũy.

- Đối với sinh viên thuộc các CTĐT còn lại:

TT	CTĐT	Học phần bắt buộc	Học phần tự chọn
1.	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	Tiếng Nhật sơ cấp 1, Tiếng Nhật sơ cấp 2	Tiếng Nhật chuyên ngành
2.	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
3.	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe		
4.	Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản		
5.	Công nghệ kỹ thuật Chip bán dẫn		
6.	Kỹ thuật xây dựng		

TT	CTĐT	Học phần bắt buộc	Học phần tự chọn
7.	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
8.	Điều khiển thông minh và tự động hóa		Tiếng Nhật 1, Tiếng Nhật 2, Tiếng Nhật 3, Tiếng Nhật 4.
9.	Đổi mới và phát triển toàn cầu	Tiếng Nhật A1, Tiếng Nhật A2	Tiếng Nhật A3, Tiếng Nhật A4, Tiếng Nhật B1, Tiếng Nhật B2

- Sinh viên được sử dụng chứng chỉ/chứng nhận hợp lệ theo quy định hiện hành của ĐHQGHN và Trường ĐHVN để được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ.

Bảng tham chiếu quy đổi chứng chỉ/chứng nhận tương ứng với trình độ học phần Tiếng Nhật được quy định chi tiết tại Phụ lục 2.

Lưu ý: Sinh viên phải nộp chứng chỉ/chứng nhận trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhập học để được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ. Ngoài thời gian trên, sinh viên chỉ được xét công nhận CDR.

4.3.2. Tổ chức phân loại trình độ

Vào thời điểm học kỳ đầu tiên của năm học:

- Trường ĐHVN sẽ tổ chức thi phân loại trình độ ngoại ngữ tiếng Nhật cho sinh viên mới nhập học. Kết quả kiểm tra được sử dụng để làm căn cứ sử dụng, tham khảo trong việc phân loại, bố trí chương trình, thời khóa biểu, chọn lớp học.

Hình thức thi được chia làm 2 phần: Thi Ngôn ngữ - Đọc hiểu và thi Nghe nói.

Cấu trúc bài thi, mẫu bài thi phân loại trình độ đầu vào tiếng Nhật được xây dựng và thông báo theo hàng năm.

- Khuyến khích sinh viên đã có nền tảng hoặc hiểu biết về tiếng Nhật tham gia kỳ thi phân loại trình độ tiếng Nhật.

Sinh viên chưa có kiến thức tiếng Nhật không bắt buộc tham gia kỳ thi và sẽ bắt đầu học từ trình độ sơ cấp theo quy định của CTĐT.

- Kết quả kỳ thi phân loại là một trong những căn cứ để xác định việc tham gia học phần tiếng Nhật và xây dựng lộ trình học tập phù hợp cho sinh viên.

4.3.3. Tổ chức đào tạo các học phần ngoại ngữ

a) Số lượng sinh viên của một lớp học phần tiếng Nhật:

- Đối với các lớp trình độ từ Level 1 đến Level 6: Tối thiểu 30 sinh viên/lớp, tối đa 45 sinh viên/lớp;

- Đối với các lớp trình độ từ Level 7 đến Level 12: Tối thiểu 15 sinh viên/lớp, tối đa 45 sinh viên/lớp.

Trong trường hợp khách quan, có thể xem xét tổ chức lớp với sĩ số thấp hơn mức tối thiểu quy định, trên cơ sở đảm bảo chất lượng giảng dạy và được sự chấp thuận của Ban giám hiệu. Chương trình giáo dục tiếng Nhật (JLE) đề xuất theo tình hình thực tế hàng năm.

b) Sinh viên tham gia học tiếng Nhật theo đúng lớp học phần được thông báo.

c) Lộ trình học tập tiếng Nhật của sinh viên ngành Nhật Bản học được chi tiết hóa tại Phụ lục 3.

d) Sinh viên được miễn học, miễn thi theo quy định thì không phải đăng ký học phần Tiếng Nhật B1 và/hoặc Tiếng Nhật B2 tương ứng.

e) Trường hợp sinh viên được miễn học toàn bộ thời lượng tham gia học của học phần: Sinh viên bắt buộc phải tham dự bài thi kết thúc học phần của học phần đó để làm căn cứ đánh giá kết quả học tập.

Thời điểm tổ chức bài thi này trong vòng 30 ngày kể từ thời điểm kết thúc nhập học của khóa đào tạo đó. Sinh viên tham gia thi theo lịch Thông báo của Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng. Trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả của học phần, sinh viên có quyền phúc khảo điểm theo Quy định khảo thí.

Sinh viên không phải đăng ký học đối với các học phần này. Kết quả học tập các học phần này của sinh viên được thực hiện theo đúng đề cương học phần và do chương trình giáo dục tiếng Nhật chịu trách nhiệm điều phối.

f) Sinh viên không được miễn học: Sinh viên phải tham gia học tập đầy đủ tại lớp học phần theo đúng trình độ.

Sinh viên phải đăng ký học phần theo đúng quy định của Nhà trường.

h) Đối với sinh viên thuộc các CTĐT khác ngoài CTĐT Nhật Bản học, nếu thuộc diện được miễn học nhưng có nguyện vọng đăng ký học các học phần tiếng Nhật ở trình độ cao hơn (ngoài CTĐT), sinh viên bắt buộc phải tham gia kỳ thi phân loại đầu vào của trình độ học phần tương ứng để được kiểm tra và phân lớp. Việc đăng ký học phần được thực hiện theo đúng quy định, đồng thời sinh viên phải nộp học phí học ngoài CTĐT theo mức học phí do Trường ĐHVN ban hành.

Lưu ý: các học phần ngoài CTĐT sẽ không áp dụng miễn học, miễn thi.

k) Đối với sinh viên có quốc tịch Nhật Bản và ngôn ngữ mẹ đẻ là tiếng Nhật: được miễn học và miễn thi toàn bộ các học phần tiếng Nhật. Tuy nhiên, sinh viên vẫn bắt buộc tham gia bài kiểm tra năng lực để làm căn cứ đánh giá kết quả học tập của các học phần này.

4.4. Tổ chức học phần Tiếng Việt dành cho sinh viên quốc tế

- Đối với sinh viên quốc tế tham gia Chương trình Đổi mới và Phát triển toàn cầu (GDI), các học phần Tiếng Việt A1 (5 tín chỉ) và Tiếng Việt A2 (5 tín chỉ) là học phần bắt buộc tích lũy. Kết quả học tập của các học phần này được tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung của các học phần và điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa.

- Bên cạnh đó, sinh viên quốc tế có nhu cầu nâng cao năng lực tiếng Việt có thể tự nguyện đăng ký các học phần Tiếng Việt tự chọn khác trong khung CTĐT, bao gồm từ Tiếng Việt A3 đến Tiếng Việt B2, mỗi học phần có khối lượng 5 tín chỉ.

- Sinh viên quốc tế mới nhập học sẽ được kiểm tra xếp lớp để phân loại trình độ (nếu cần).

- Sinh viên quốc tế có thể sử dụng chứng chỉ/chứng nhận tiếng Việt có trình độ tối thiểu từ bậc 3 trở lên để được xem xét miễn học của các học phần tiếng Việt này. Khi đó, sinh viên quốc tế phải thi bài thi kiểm tra để làm cơ sở đánh giá kết quả học tập của học phần theo hướng dẫn của chương trình và Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng.

5. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các đơn vị trong Trường ĐHVN

5.1. Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên

- Phối hợp với các bên liên quan để tổ chức thi phân loại trình độ đầu vào;

- Lập danh sách sinh viên trúng tuyển vào các CTĐT của Trường ĐHVN, trong đó cần ghi rõ thông tin về chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có), bao gồm trình độ và môn ngoại ngữ.

- Gửi danh sách sinh viên trúng tuyển cho các bên liên quan đến công tác tổ chức thi phân loại;

- Tiếp nhận dữ liệu kết quả thi phân loại từ chương trình giáo dục tiếng Nhật (JLE); thực hiện đăng ký học cho sinh viên mới nhập học theo đúng danh sách phân lớp;

- Thông báo về việc tổ chức thu chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ cho sinh viên;

- Thẩm định, xác minh tính hợp lệ của chứng chỉ ngoại ngữ;

- Trình Ban Giám hiệu Quyết định công nhận chứng chỉ ngoại ngữ để xét miễn học, miễn thi và công nhận chuẩn đầu ra cho sinh viên;

- Tiếp nhận bàn giao kết quả kiểm tra đánh giá các học phần ngoại ngữ từ Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng;

- Tiến hành nhập điểm vào phần mềm quản lý đào tạo ngay sau khi nhận được kết quả kiểm tra đánh giá.

5.2. Chương trình giáo dục tiếng Nhật

- Phụ trách xây dựng định dạng bài thi, bài thi mẫu của kỳ thi phân loại trình độ đầu vào tiếng Nhật;
- Phụ trách xây dựng ngân hàng câu hỏi, đề thi theo đúng định dạng bài thi, xây dựng rubric điểm của bài thi phân loại;
- Phụ trách công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập của các học phần tiếng Nhật cho các CTĐT;
- Tổ chức coi thi kỳ thi phân loại, chấm điểm và lập danh sách các lớp học phần tiếng Nhật;
- Phụ trách nhập điểm và nộp kết quả kiểm tra đánh giá cho Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng;
- Nộp dữ liệu kết quả thi phân loại cho Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên sau 05 ngày làm việc (không tính thứ Bảy, Chủ Nhật) (bao gồm danh sách lớp học phần dự kiến, kết quả thi của sinh viên);
- Tổ chức kiểm tra đánh giá cho sinh viên thuộc diện miễn học, không miễn thi; Nộp kết quả kiểm tra đánh giá của sinh viên cho Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng (đầu điểm cuối kì); cho Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên (đầu điểm thành phần).

5.3. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng

- Hướng dẫn, tư vấn Chương trình giáo dục tiếng Nhật trong công tác xây dựng ngân hàng câu hỏi, đề thi của bài thi phân loại theo đúng các quy định hiện hành;
- Hỗ trợ tổ chức kiểm tra đánh giá cho sinh viên thuộc diện miễn học, không miễn thi theo lịch trình do Chương trình giáo dục tiếng Nhật thông báo;
- Tổ chức thi kết thúc học phần cho các học phần tiếng Nhật theo đúng lịch trình đào tạo;
- Rà soát dữ liệu thi kết thúc học phần cho các học phần tiếng Nhật.

5.4. Văn phòng (Bộ phận thanh tra pháp chế)

- Thanh kiểm tra công tác tổ chức thi kỳ thi phân loại, thi kết thúc học phần;
- Giám sát việc tuân thủ quy chế, quy định trong quá trình tổ chức thi, chấm thi và công bố kết quả;
- Tiếp nhận, xử lý và tham mưu giải quyết các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo liên quan đến kỳ thi phân loại, thi kết thúc học phần và công tác kiểm tra, đánh giá;
- Báo cáo Ban Giám hiệu về tình hình thực hiện, các trường hợp vi phạm và đề xuất biện pháp xử lý (nếu có).

5.5. Khoa

- Cung cấp số lượng sinh viên dự kiến sẽ học các học phần ngoại ngữ cho đơn vị điều phối giảng dạy trước thời điểm bắt đầu học kỳ ít nhất 1.5 tháng.

- Phối hợp với đơn vị giảng dạy trong quá trình tổ chức các lớp học phần ngoại ngữ.

6. Tổ chức thực hiện

a) Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên phối hợp với các đơn vị liên quan để thực hiện và phổ biến rộng rãi hướng dẫn này đến sinh viên.

b) Hướng dẫn này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa VJU2025 trở đi.

c) Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các Khoa, chương trình đào tạo và các đơn vị liên quan báo cáo Hiệu trưởng (Qua phòng Đào tạo và Công tác sinh viên) để được xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để b/c);
- Các CTĐT đại học (để thực hiện);
- Lưu: VT, ĐT&CTSV, QH10.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Nguyễn Hoàng Oanh

PHỤ LỤC 1

DANH SÁCH CHỨNG CHỈ/CHỨNG NHẬN NGOẠI NGỮ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐỂ XÉT CHUẨN ĐẦU RA

1. Tiếng Anh

Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	IELTS	TOEFL	Aptis ESOL	Cambridge Exam	Vietnamese Standardized Test of English Proficiency	Kỳ thi đánh giá năng lực theo định hướng giao tiếp nghề nghiệp tại ĐHQGHN (VNU-Tests)
Bậc 3	4.5	42 iBT	B1	A2 Key:140 B1 Preliminary: 140 B2 First: 140 B1 Business Preliminary: 140 B2 Business Vantage: 140	VSTEP.3-5 (4.0)	Bậc 3
Bậc 4	5.5	72 iBT	B2	B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business Preliminary: 160 B2 Business Vantage: 160 C1 Business Higher: 160	VSTEP.3-5 (6.0)	Bậc 4
Bậc 5	7.0	95 iBT	C1	B2 First: 180 C1 Advanced: 180 C2 Proficiency: 180 B2 Business Vantage: 180 C1 Business Higher: 180	VSTEP.3-5 (8.5)	Bậc 5

2. Tiếng Nhật

Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	JLPT	NAT-TEST	J-TEST	Kỳ thi đánh giá năng lực theo định hướng giao tiếp nghề nghiệp tại ĐHQGHN (VNU-Tests)
Bậc 2	N4	4Q	350	-
Bậc 3	N3	3Q	500	Bậc 3
Bậc 4	N2	2Q	600	Bậc 4
Bậc 5	N1	1Q	700	Bậc 5

- Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu người học cần đạt được;
- Các chứng chỉ tiếng Nhật có 3 kỹ năng Nghe - Đọc - Viết được công nhận là JLPT, NAT-TEST, J-TEST;
- Trường Đại học Việt Nhật không công nhận các chứng nhận/chứng chỉ ngoại ngữ thi trực tuyến./.

PHỤ LỤC 2
BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ/CHỨNG NHẬN TƯƠNG ỨNG
VỚI TRÌNH ĐỘ HỌC PHẦN TIẾNG NHẬT CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẬT

1. Đối với sinh viên thuộc Khoa Công nghệ kỹ thuật tiên tiến và thuộc CTĐT Đổi mới và Phát triển toàn cầu

Đối tượng áp dụng	Bậc của chứng chỉ/chứng nhận	Học phần được công nhận	Ghi chú
Sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Nhật trình độ từ bậc 2 trở lên	Bậc 2	Tiếng Nhật sơ cấp 1, Tiếng Nhật sơ cấp 2	- <i>Đối với sinh viên tham gia kỳ thi phân loại:</i> Sinh viên tham gia làm bài thi kết thúc học phần do Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tổ chức trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết thúc nhập học. - <i>Đối với sinh viên không tham gia kỳ thi phân loại:</i> Sinh viên bắt buộc tham gia thi kết thúc học phần vào thời điểm tổ chức thi của học phần đó theo đúng lịch trình đào tạo. Sinh viên tự chịu trách nhiệm về việc theo dõi tiến trình học tập, kết quả thi của mình nếu không tham gia học do được miễn học. - Số lượng học phần tối đa sinh viên được miễn giờ học: 2 học phần.
	Bậc 3	Tiếng Nhật sơ cấp 1, Tiếng Nhật sơ cấp 2, Tiếng Nhật A1, Tiếng Nhật A2	
	Bậc 4	Tiếng Nhật sơ cấp 1, Tiếng Nhật sơ cấp 2, Tiếng Nhật A1, Tiếng Nhật A2	

2. Đối với sinh viên thuộc Chương trình đào tạo Nhật Bản học

Đối tượng áp dụng	Kết quả
1. Sinh viên có chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ tiếng Nhật trình độ tương đương bậc 3 nhưng có kết quả thi thấp hơn trình độ học phần tiếng Nhật B2 hoặc không tham gia kỳ thi phân loại	- Sinh viên được quy công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ học phần Tiếng Nhật B1 theo quy định đào tạo hiện hành của Nhà trường.
2. Sinh viên có chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ tiếng Nhật trình độ tương đương bậc 3 tham gia kỳ thi phân	- Sinh viên được quy công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ học phần Tiếng Nhật B1 theo quy định đào tạo hiện hành của Nhà trường.

Đối tượng áp dụng	Kết quả
loại và có kết quả thi tương đương hoặc cao hơn trình độ học phần tiếng Nhật B2 trở lên	- Sinh viên được miễn giờ học của học phần tương ứng với kết quả thi. - Sinh viên tham gia làm bài thi kết thúc học phần do Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tổ chức trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết thúc nhập học. - Số lượng học phần tối đa sinh viên được miễn giờ học: 2 học phần.
3. Sinh viên có chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ tiếng Nhật trình độ từ bậc 4 trở lên Tham gia kỳ thi phân loại và có kết quả thi thấp hơn trình độ học phần tiếng Nhật nâng cao 1 hoặc không tham gia kỳ thi phân loại	- Sinh viên được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ học phần Tiếng Nhật B1 và Tiếng Nhật B2 theo quy định đào tạo hiện hành của Nhà trường. - Được công nhận CDR.
4. Sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Nhật trình độ từ bậc 4 trở lên Tham gia kỳ thi phân loại và có kết quả thi tương đương hoặc cao hơn trình độ học phần tiếng Nhật nâng cao 1 trở lên	- Sinh viên được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ học phần Tiếng Nhật B1 và Tiếng Nhật B2 theo quy định đào tạo hiện hành của Nhà trường. - Được công nhận CDR. - Sinh viên được miễn giờ học của học phần tương ứng với kết quả thi. - Sinh viên tham gia làm bài thi kết thúc học phần do Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tổ chức trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết thúc nhập học. - Số lượng học phần tối đa sinh viên được miễn giờ học: 2 học phần.

PHỤ LỤC 3
LỘ TRÌNH HỌC TẬP TIẾNG NHẬT DÀNH CHO SINH VIÊN
CTĐT NHẬT BẢN HỌC

TT	Đối tượng áp dụng	Lộ trình học tập	Ghi chú
I. Đối với sinh viên không có chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ trình độ tương đương bậc 3 trở lên			
1.1.	Sinh viên không tham gia thi phân loại hoặc tham gia thi và có kết quả bài thi phân loại đầu vào đạt JP1	Tiếng Nhật A1, Tiếng Nhật A2, Tiếng Nhật A3, Tiếng Nhật A4, Tiếng Nhật B1, Tiếng Nhật B2, Tiếng Nhật nâng cao 1, Tiếng Nhật nâng cao 2	
1.2.	Sinh viên có kết quả bài thi phân loại đầu vào đạt JP2	Tiếng Nhật A3, Tiếng Nhật A4, Tiếng Nhật B1, Tiếng Nhật B2, Tiếng Nhật nâng cao 1, Tiếng Nhật nâng cao 2, Tiếng Nhật nâng cao 3, Tiếng Nhật nâng cao 4	
II. Sinh viên có chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ trình độ tương đương bậc 3 trở lên			
2.	Sinh viên có chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ trình độ tương đương bậc 3 trở lên (sinh viên có kết quả bài thi phân loại đầu vào đạt JP3 trở lên)	Tiếng Nhật B1, Tiếng Nhật B2, Tiếng Nhật nâng cao 1, Tiếng Nhật nâng cao 2, Tiếng Nhật nâng cao 3, Tiếng Nhật nâng cao 4, Tiếng Nhật nâng cao 5, Tiếng Nhật nâng cao 6	- Sinh viên có chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ trình độ tương đương bậc 3 trở lên được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ theo mục 4.3.1 của Hướng dẫn này. Sinh viên không cần đăng ký học các học phần đã được công nhận.